

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	482,081,892,137	499,054,149,805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26,862,862,678	38,116,966,562
1. Tiền	111	26,862,862,678	38,116,966,562
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,500,000,000	4,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	4,500,000,000	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	334,351,678,829	343,965,301,327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	179,631,428,436	231,170,046,631
2. Trả trước cho người bán	132	88,337,683,140	60,888,718,013
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	66,885,788,467	52,409,757,897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503,221,214)	(503,221,214)
IV. Hàng tồn kho	140	111,249,460,327	112,471,881,916
1. Hàng tồn kho	141	111,249,460,327	112,471,881,916
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,117,890,303	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,542,940,907	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	20,492,232	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	554,457,164	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	32,819,154,261	33,068,408,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	4,862,763,094	5,119,784,698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,862,763,094	5,119,784,698
- Nguyên giá	222	14,074,625,042	14,074,625,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9,211,861,948)	(8,954,840,344)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27,306,364,816	27,306,364,816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,849,635,184)	(4,849,635,184)
V. Tài sản dài hạn khác	260	650,026,351	642,259,078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	650,026,351	642,259,078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	514,901,046,398	532,122,558,397

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	349,496,211,913	366,321,229,667
I. Nợ ngắn hạn	310	349,496,211,913	366,321,229,667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	44,684,924,175	55,082,195,887
2. Người mua trả tiền trước	312	31,895,360,699	28,177,249,319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9,983,660,865	14,645,449,342
4. Phải trả người lao động	314		1,702,462,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12,902,752,747	13,289,366,220
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	53,485,821,400	53,443,821,108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	195,700,309,206	199,163,370,840
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	843,382,821	817,314,951
II. Nợ dài hạn	330		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	165,404,834,485	165,801,328,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	165,404,834,485	165,801,328,730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,447,163,529	31,037,035,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,657,253,956	11,463,876,072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,764,794,798	3,585,050,539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,892,459,158	7,878,825,533
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	514,901,046,398	532,122,558,397

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Mạnh Tiên

Lê Thanh Hải

Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	39,315,533,365	106,626,313,960	39,315,533,365	106,626,313,960
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,315,533,365	106,626,313,960	39,315,533,365	106,626,313,960
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	38,096,241,081	99,577,044,336	38,096,241,081	99,577,044,336
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,219,292,284	7,049,269,624	1,219,292,284	7,049,269,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	(48,766,744)	67,438,174	(48,766,744)	67,438,174
7. Chi phí tài chính	22	23	788,666,626	1,437,748,320	788,666,626	1,437,748,320
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		788,666,626	1,547,722,967	788,666,626	1,547,722,967
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,194,342,008	3,564,314,829	1,194,342,008	3,564,314,829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(812,483,094)	2,114,644,649	(812,483,094)	2,114,644,649
11. Thu nhập khác	31		829,962,100	393,888,700	829,962,100	393,888,700
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		829,962,100	393,888,700	829,962,100	393,888,700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	17,479,006	2,508,533,349	17,479,006	2,508,533,349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,845,381	551,877,337	3,845,381	551,877,337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,633,625	1,956,656,012	13,633,625	1,956,656,012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	196	1	196

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98,503,816,274	543,026,077,232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72,259,123,712)	(493,120,130,470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,171,397,292)	(10,830,935,968)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,266,715,971)	(19,672,338,822)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2,763,118,008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		363,675,900	1,568,299,723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,002,530,705)	(37,771,736,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,832,275,506)	(19,563,882,627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(135,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,233,256	1,404,050,868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,233,256	1,269,050,868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,494,964,886	302,722,037,444
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,958,026,520)	(292,298,875,214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,805,922,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,463,061,634)	7,617,239,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11,254,103,884)	(10,677,592,479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,116,966,562	48,794,559,041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	26,862,862,678	38,116,966,562

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
 - Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	10,019,691,354	3,489,434,081
Tiền gửi Ngân hàng	16,843,171,324	34,627,532,481
Tổng	26,862,862,678	38,116,966,562

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	4,500,000,000	4,500,000,000
Tổng	4,500,000,000	4,500,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bì	13,206,452,719	13,238,287,719
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	6,955,915,707	7,155,915,707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	67,942,178,638	87,183,850,200
BQLDA đường thủy nội địa	-	16,531,544,880
Công ty CP BĐS HUDLAND	455,797,800	1,460,393,249
Công ty CP xi măng Sông Thao	2,617,033,721	2,784,813,053
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Nha Trang	254,898,000	254,898,000
Khách hàng khác	87,439,536,961	101,800,728,933
Tổng	179,631,428,436	231,170,046,631

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	7,320,836,418	4,492,633,510
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	49,061,825,399	48,187,900,488
Tổng Công ty HUD	1,939,999,818	1,939,999,818
Người bán khác	30,015,021,505	6,268,184,197
	88,337,683,140	60,888,718,013

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXH, BHYT, BHTN	314,935,863	314,935,863
Chi phí hoạt động các BDH dự án	707,164,904	707,164,904
Tạm ứng	48,148,190,331	48,106,190,039
Phải thu khác	16,042,697,369	1,608,667,091
Tổng	66,885,788,467	52,409,757,897

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111,249,460,327	112,471,881,916
Tổng	111,249,460,327	112,471,881,916

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,542,940,907	-
Tổng	4,542,940,907	-

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	554,457,164	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	20,492,232	-
Tổng	574,949,396	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	2,039,109,131	2,985,565,283	3,539,546,700	390,619,230	8,954,840,344
Tăng trong năm	40,749,720	81,505,682	134,766,202	-	257,021,604
Do trích khấu hao	40,749,720	81,505,682	134,766,202	-	257,021,604
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,079,858,851	3,067,070,965	3,674,312,902	390,619,230	9,211,861,948
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu kỳ	2,078,235,890	1,092,454,632	1,949,094,176	-	5,119,784,698
Tại ngày cuối kỳ	2,037,486,170	1,010,948,951	1,814,327,974	-	4,862,763,095

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1- Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 là: 257.021.604 đồng.

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CP ĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000

11. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000
12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	650,026,351	642,259,078
Tổng	650,026,351	642,259,078
13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	- 10,226,410,417	- 11,320,408,340
Phải trả đối tượng khác	34,458,513,758	43,761,787,547
Tổng	44,684,924,175	55,082,195,887
14. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	17,393,441,206	16,883,833,809
BQLDA phát triển công trình đô thị	383,222,166	383,222,166
BQLDA đường thủy nội địa phía Bắc	2,551,311,349	-
Người mua khác	11,567,385,978	10,910,193,344
Tổng	31,895,360,699	28,177,249,319
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	7,387,239,424	11,965,544,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823,454,900	819,609,519
Thuế thu nhập cá nhân	88,803,642	158,264,905
Các loại thuế phí khác	1,684,162,899	1,702,030,407
Tổng	9,983,660,865	14,645,449,342

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Trích trước chi phí thi công công trình CT7 Dương Nội	-	13,072,177,473
Trích trước chi phí CT Pandora	5,590,564,000	
Trích trước chi phí CT Bắc Ninh	7,095,000,000	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	217,188,747	217,188,747
Tổng	<u>12,902,752,747</u>	<u>13,289,366,220</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Kinh phí công đoàn	53,979,809	53,979,809
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,431,841,591	53,389,841,299
Tổng	<u>53,485,821,400</u>	<u>53,443,821,108</u>

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/03/2016.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Hà Nội	195,700,309,206	199,163,370,840
	<u>195,700,309,206</u>	<u>199,163,370,840</u>

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
Tăng trong năm	-	-	7,510,353,288	-	7,878,825,533	15,389,178,821
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	7,878,825,533	7,878,825,533
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	7,510,353,288	-	-	7,510,353,288
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	7,510,353,288	6,000,000,000	13,510,353,288
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	7,510,353,288	-	7,510,353,288
Chia cổ tức	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	31,037,035,658	-	11,463,876,072	165,801,328,730
Số dư tại 01/01/2016	100,000,000,000	23,300,417,000	31,037,035,658	-	11,463,876,072	165,801,328,730
Tăng trong kỳ	-	-	410,127,871	-	13,633,625	423,761,496
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	13,633,625	13,633,625
Trích quỹ	-	-	410,127,871	-	-	410,127,871
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	820,255,741	820,255,741
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	820,255,741	820,255,741
Số dư tại 31/03/2016	100,000,000,000	23,300,417,000	31,447,163,529	-	10,657,253,956	165,404,834,485

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	-	22,483,131,372
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	39,315,533,365	83,844,216,650
Doanh thu khác	-	298,965,938
Tổng	39,315,533,365	106,626,313,960

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VNĐ)
Giá vốn bán hàng	-	21,358,974,803
Giá vốn các HĐ Xây dựng	38,096,241,081	78,173,069,533
Giá vốn khác	-	45,000,000
Tổng	38,096,241,081	99,577,044,336

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	(48,766,744)	67,438,174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng	(48,766,744)	67,438,174

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)
Lãi tiền vay	788,666,626	1,437,748,320
Tổng	788,666,626	1,437,748,320

24. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/03/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17,479,006	2,508,533,349
Thuế TNDN phải nộp	3,845,381	551,877,337

25 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	2,623,075,000	3,012,022,955
Giao dịch mua hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	22,374,353,959	270
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	2,828,202,908	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	1,967,922,834	5,634,857,767

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/16 VNĐ	31/03/15 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	67,942,178,638	60,267,623,944
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	455,797,800	7,913,293,679
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	759,614,890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	2,617,033,721	4,784,813,053
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	17,393,441,206	20,990,831,329
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	-	63,572,364,227

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2015 đạt 2,508,533,379 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2016 đạt 17,479,006 đồng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do doanh thu thuần Quý I năm 2016 đạt 39,315 triệu đồng chỉ bằng 37% so với doanh thu thuần Quý I năm 2015 trong khi chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm không đáng kể. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Tất Khiêm